

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

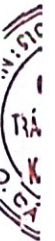
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

M.S.D.A.

S.Đ.K.K.O.

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 – 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT	Người Đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/6/2023
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT	
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26/6/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Quý	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 26/6/2023
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/6/2023
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên Ban kiểm soát	

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng

Người đại diện trước pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Đăng Đơ – Giám đốc Công ty

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023.

T.M. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Đăng Đơ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 503/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Ninh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán

Số: 3964 - 2022 - 133 - 1

Y
T
P

130
C
C
A
P
V
Q
ANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		135.336.199.040	126.337.256.461
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.117.580.897	23.283.039.303
111	1. Tiền		7.655.654.124	3.583.039.303
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.461.926.773	19.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		56.725.275.283	53.048.301.370
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	56.725.275.283	53.048.301.370
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44.926.002.893	38.290.688.616
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.634.846.185	9.704.292.297
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.082.460.413	26.544.348.362
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	7.050.368.352	4.925.720.014
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(2.841.672.057)	(2.883.672.057)
140	IV. Hàng tồn kho	9	8.338.336.596	10.714.718.338
141	1. Hàng tồn kho		16.086.336.690	17.068.832.161
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.748.000.094)	(6.354.113.823)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		229.003.371	1.000.508.834
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14a	229.003.371	295.311.240
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	660.651.599
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	16	-	44.545.995
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		117.165.745.965	124.217.017.426
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		114.638.560	114.638.560
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	2.278.710.360	2.278.710.360
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
220	II. Tài sản cố định		84.155.088.327	91.007.327.588
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	83.424.120.585	91.007.327.588
222	- Nguyên giá		220.214.399.377	219.932.999.377
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(136.790.278.792)	(128.925.671.789)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	730.967.742	-
228	- Nguyên giá		1.432.745.455	660.245.455
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(701.777.713)	(660.245.455)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	11.059.362.903	10.866.169.067
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.059.362.903	10.866.169.067
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	3.900.152.632	4.130.750.950
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.268.236.000	5.268.236.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.368.083.368)	(1.137.485.050)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.936.503.543	18.098.131.261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14b	17.936.503.543	18.098.131.261
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		252.501.945.005	250.554.273.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		29.394.465.855	26.555.187.117
310	I. Nợ ngắn hạn		20.749.265.280	16.856.544.258
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15a	2.876.407.551	4.266.701.917
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.748.372.749	652.761.407
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.554.419.331	2.390.401.262
314	4. Phải trả người lao động		2.540.673.790	4.216.587.585
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18a	624.050.352	459.126.967
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	6.583.149.738	2.013.141.360
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20a	2.041.499.401	1.997.462.401
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		184.435.824	184.435.824
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.596.256.544	675.925.535
330	II. Nợ dài hạn		8.645.200.575	9.698.642.859
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18b	875.254.639	929.958.079
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20b	7.769.945.936	8.768.684.780
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		223.107.479.150	223.999.086.770
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	222.220.017.591	223.111.625.211
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.651.406	14.651.406
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.315.039.432	15.629.380.253
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.890.326.753	7.467.593.552
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		689.239.728	610.641.766
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.201.087.025	6.856.951.786
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	22	887.461.559	887.461.559
431	1. Nguồn kinh phí		887.461.559	887.461.559
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		252.501.945.005	250.554.273.887

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Thái Thị Hương



Phạm Đình Tùng



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	35.699.777.131	34.192.476.883
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		35.699.777.131	34.192.476.883
11	4. Giá vốn hàng bán	24	25.788.309.639	20.564.537.216
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		9.911.467.492	13.627.939.667
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.396.772.986	1.124.141.192
22	7. Chi phí tài chính	26	533.758.541	1.263.088.218
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		303.160.223	365.824.018
24	8. Chi phí bán hàng	28	1.599.220.761	1.926.320.024
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	3.575.981.168	2.505.047.370
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		6.599.280.008	9.057.625.247
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	30	6.148.227	151.822.201
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(6.148.227)	(151.822.201)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		6.593.131.781	8.905.803.046
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	1.392.044.756	1.969.144.760
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		5.201.087.025	6.936.658.286

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng



Giám đốc

Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	6.593.131.781	8.905.803.046
	2. Điều chỉnh cho các khoản	7.395.011.087	7.055.707.699
02	- Khấu hao tài sản cố định	7.906.139.261	7.402.805.950
03	- Các khoản dự phòng	1.582.484.589	411.218.923
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.396.772.986)	(1.124.141.192)
06	- Chi phí lãi vay	303.160.223	365.824.018
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	13.988.142.868	15.961.510.745
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(4.121.422.245)	(3.005.543.317)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	982.495.471	118.491.866
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.888.871.578)	(1.430.609.209)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	227.935.587	144.020.621
14	- Tiền lãi vay đã trả	(336.211.373)	(418.234.987)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.596.472.455)	(1.754.730.496)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(172.363.636)	(333.915.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.083.232.639	9.280.990.223
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(1.247.093.836)	(1.058.817.481)
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	(3.676.973.913)	(5.831.608.219)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	3.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.740.626.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	630.078.548	1.109.709.756
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.293.989.201)	(4.521.341.944)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(954.701.844)	(998.738.844)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(4.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(954.701.844)	(4.998.738.844)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.834.541.594	(239.090.565)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	23.283.039.303	22.104.369.717
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	25.117.580.897	21.865.279.152

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Thái Thị Hương



Phạm Đình Tùng



Nguyễn Đăng Đơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010. Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	60%	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi (*)	100%	568 Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng công trình cấp thoát nước

(*) Theo Nghị quyết ngày 9/12/2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi v/v thành lập công ty TNHH Một thành viên xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi: Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi sẽ góp vốn vào công ty TNHH MTV Xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi là 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/6/2023 công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi vẫn chưa thực hiện góp vốn đủ.

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/6/2023 là: 115 người

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

TC
VN
NH
M
3/1

262
T
H
AT
Y D
GN
AIT

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của

DE
G
M
J
-

4-5
OC
TG
AI
QUANG

khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	6 năm
- Phương tiện vận chuyển	10 – 25 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm
- Quyền khai thác nước ngầm	5 – 10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

AN
AN
AN



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

ANH * KH

2023
QUẢNG NGÃI

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	18.262.920	14.015.869
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.637.391.204	3.569.023.434
Các khoản tương đương tiền	17.461.926.773	19.700.000.000
+ TGNH tại các ngân hàng dưới 3 tháng (*)	17.461.926.773	19.700.000.000
Cộng	25.117.580.897	23.283.039.303

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng; lãi suất từ 4% - 5,3%/năm.

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
	Đơn vị tính: VND			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hồ	53.225.275.283	53.225.275.283	53.048.301.370	53.048.301.370
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Quảng Ngãi	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Cộng	56.725.275.283	56.725.275.283	53.048.301.370	53.048.301.370

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng; lãi suất 5,7% đến 7,5%/năm

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	9.634.846.185	9.704.292.297
Phải thu tiền nước thành phố	4.680.586.578	4.362.847.618
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công ty CP thương mại & Xây lắp Lê Phan	439.551.000	639.551.000
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	275.203.871	575.203.871
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thạnh Phát	607.641.000	649.641.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	817.782.419	829.409.570
Các đối tượng khác	2.076.846.834	1.910.404.755
Cộng	9.634.846.185	9.704.292.297

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	31.082.460.413	26.544.348.362
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên (*)	30.294.074.129	25.794.074.129
Các khách hàng khác	788.386.284	750.274.233
Cộng	31.082.460.413	26.544.348.362

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m³/ngđ lên 45.000m³/ngđ".

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	Công ty con	437.830.551	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	7.050.368.352		4.925.720.014	-
Tạm ứng	680.505.592	-	322.551.692	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Phải thu khác (**)	2.814.361.506		1.047.667.068	-
Phải trả khác (dư nợ TK 3388)	50.153.254		50.153.254	-
b. Dài hạn	2.278.710.360	(2.164.071.800)	2.278.710.360	(2.164.071.800)
Phải thu khác (**)	2.164.071.800	(2.164.071.800)	2.164.071.800	(2.164.071.800)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	114.638.560	-	114.638.560	-
Cộng	9.329.078.712	(2.164.071.800)	7.204.430.374	(2.164.071.800)

Chi tiết

(*) **Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

Đây là các khoản ký quỹ tại các tổ chức để thực hiện hợp đồng. Bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi - SKHDT(Dự án Mở rộng HTCN TP Quảng Ngãi)	3.495.000.000	3.495.000.000
Ký quỹ thực hiện các dự án khác	10.348.000	10.348.000
Cộng	3.505.348.000	3.505.348.000

(**): **Phải thu khác bao gồm:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	2.814.361.506	1.047.667.068
Phải thu lãi TG có kỳ hạn	2.288.894.322	522.199.884
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	505.000.000	505.000.000
Các khoản phải thu khác	20.467.184	20.467.184
Dài hạn	2.164.071.800	2.164.071.800
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	700.000.000
Các đối tượng khác	1.464.071.800	1.464.071.800
Cộng	4.978.433.306	3.211.738.868

C. Phải thu bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Công ty con	505.000.000	505.000.000

10/10
 KIỂM
 ÁC
 G



8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	-	737.234.483	-
Công ty CP Đầu Tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	247.678.000	-	247.678.000	-
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây lắp Thanh Phát	607.641.000	-	649.641.000	-
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	-	700.000.000	-
Các khách hàng khác	2.899.715.053	186.524.679	3.983.837.886	1.270.647.512
Cộng	5.192.268.536	186.524.679	6.318.391.369	1.270.647.512

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.308.068.954	(4.893.910.983)	11.308.692.673	(3.735.077.867)
Công cụ, dụng cụ	40.261.840	-	21.437.246	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	4.738.005.896	(2.854.089.111)	5.738.702.242	(2.619.035.956)
Cộng	16.086.336.690	(7.748.000.094)	17.068.832.161	(6.354.113.823)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
HTCN KDC Mỹ Trà -Mỹ Khê GD: 1	1.558.293.646	1.558.293.646
XD HTCN đường Đại lộ Hữu Nghị, N7 và N4-GĐ 1B-KC	-	962.841.924
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, ne	605.254.763	605.254.763
XD HTCN Khu TM và PT KDC VSIP Phường Trương Quan	929.729.161	878.271.434
TOCN chuyển tải từ đầu nối đến KDC kè Bắc sông Trà Bồng	439.516.600	623.328.779
Các công trình khác	1.205.211.726	1.110.711.696
Cộng	4.738.005.896	5.738.702.242

Tại ngày 30/06/2023 Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 7.748.000.094 VND đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem Phụ lục 1

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý nước	Quyền khai thác nước ngầm	Cộng
		VND	
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong kỳ	-	772.500.000	772.500.000
- Mua trong kỳ		772.500.000	772.500.000
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	194.000.000	1.238.745.455	1.432.745.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong kỳ	-	41.532.258	41.532.258
- Khấu hao trong kỳ		41.532.258	41.532.258
Số giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	194.000.000	507.777.713	701.777.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm		-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	730.967.742	730.967.742

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 660.245.455 VND

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.059.362.903	10.866.169.067
Dự án 45.000m3/ngđ	7.586.738.630	7.411.587.412
Dự án cấp nước phát triển thành phố	3.472.624.273	3.454.581.655
Cộng	11.059.362.903	10.866.169.067

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem Phụ lục 2

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	229.003.371	295.311.240
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	229.003.371	295.311.240
b. Dài hạn	17.936.503.543	18.098.131.261
- Tiền thuê đất (*)	17.930.257.942	18.083.323.426
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.245.601	14.807.835
Cộng	18.165.506.914	18.393.442.501

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.876.407.551	2.876.407.551	4.266.701.917	4.266.701.917
Công ty CP KS Thiết kế Kiểm Định Công trình SC	94.438.209	94.438.209	474.276.209	474.276.209
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	781.587.000	781.587.000	589.832.100	589.832.100
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	22.190.740	22.190.740	506.426.980	506.426.980
Công ty TNHH Thiết bị vật tư Minh Anh	549.131.831	549.131.831	424.297.784	424.297.784
Công ty CP Nhựa Hoàng Mai	419.164.020	419.164.020	706.555.656	706.555.656
Các khách hàng khác	1.009.895.751	1.009.895.751	1.565.313.188	1.565.313.188
Cộng	2.876.407.551	2.876.407.551	4.266.701.917	4.266.701.917

b. Phải trả bên liên quan

Mối quan hệ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

	VND	VND	
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Công ty con	-	307.457.593

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem Phụ lục 3

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	1.748.372.749	652.761.407
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư, Xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	160.995.000	160.995.000
Công ty TNHH Thiên Ân Holding	-	89.413.500
Các hộ dân thuộc TDP 2 thị xã Đức Phổ	275.438.000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thạnh Phát	-	150.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	-
Công ty CP Him Lam	-	91.811.000
Công ty TNHH Xây dựng Trung Thiên Tâm	293.959.000	-
Các đối tượng khác	617.980.749	160.541.907
Cộng	1.748.372.749	652.761.407

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	624.050.352	459.126.967
- Chi phí lãi vay	26.187.217	4.534.927
- Phí án hạn	54.704.040	54.704.040
- Khác	543.159.095	399.888.000
b. Dài hạn	875.254.639	929.958.079
- Lãi vay	875.254.639	929.958.079
Cộng	1.499.304.991	1.389.085.046

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	6.583.149.738	2.013.141.360
Tài sản thừa chờ giải quyết	663.317.434	646.011.334
Kinh phí công đoàn	89.408.357	72.679.789
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.829.423.947	1.293.450.237
Cộng	6.583.149.738	2.013.141.360

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem Phụ lục 4

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem Phụ lục 5

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	73%	145.090.120.000	73%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23%	46.711.880.000	23%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4%	8.198.000.000	4%
Cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ:	(5.000.000.000)	(6.840.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	(5.000.000.000)	(6.840.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	-	(4.000.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước:</i>	-	(4.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ:	(5.000.000.000)	(2.840.000.000)

d. Cổ phiếu

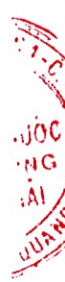
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.315.039.432	15.629.380.253

01/01/2023
 30/06/2023



22. NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	887.461.559	887.461.559
- Phí BVMT thu trong kỳ	-	-
- Phí BVMT xuất trong kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ (*)	887.461.559	887.461.559

(*) Phí bảo vệ môi trường từ trước năm 2019

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	2.106.094.231	555.035.208
- Doanh thu cung cấp nước sạch	33.505.948.788	33.431.170.308
- Doanh thu khác	87.734.112	206.271.367
Cộng	35.699.777.131	34.192.476.883

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	1.502.161.816	370.682.003
- Giá vốn cung cấp nước sạch	22.892.261.552	20.287.520.587
- Trích lập/(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.393.886.271	(93.665.374)
Cộng	25.788.309.639	20.564.537.216

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.396.772.986	1.124.141.192
Cộng	2.396.772.986	1.124.141.192

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	303.160.223	365.824.018
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	230.598.318	897.264.200
Cộng	533.758.541	1.263.088.218

27. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	10.055.339.510	7.265.915.686
- Chi phí nhân công	7.434.868.639	7.435.339.009
- Chi phí khấu hao	7.906.139.261	7.402.805.950
- Chi phí dự phòng	(42.000.000)	(271.391.412)
- Thuế, phí, lệ phí	90.691.944	6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.654.872.973	1.490.006.555
- Chi phí khác bằng tiền	893.586.186	2.023.924.868
Cộng	27.993.498.513	25.352.600.656

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	485.341.257	505.337.100
- Chi phí nhân công	926.124.650	992.957.596
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.553.409	372.066.571
- Chi phí khác bằng tiền	79.201.445	55.958.757
Cộng	1.599.220.761	1.926.320.024

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	55.739.763	25.481.698
- Chi phí nhân công	2.403.116.782	2.056.860.443
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.971.506	83.971.514
- Chi phí dự phòng	(42.000.000)	(271.391.412)
- Thuế, phí, lệ phí	90.691.944	6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.065.484	166.938.264
- Chi phí khác bằng tiền	668.395.689	437.186.863
Cộng	3.575.981.168	2.505.047.370

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt chậm nộp bảo hiểm, tờ khai thuế,...	6.148.227	151.822.201
Cộng	6.148.227	151.822.201

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.593.131.781	8.905.803.046
Các khoản điều chỉnh tăng	367.091.999	479.985.281
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	6.148.227	151.822.201
- Phụ cấp HĐQT không chuyên trách	185.640.000	133.770.000
- Chi phí không hợp lệ	175.303.772	194.393.080
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.960.223.780	9.385.788.327
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.392.044.756	1.877.157.665
Điều chỉnh theo BB kiểm tra thuế	-	91.987.095
Chi phí thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2023	1.392.044.756	1.969.144.760

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.117.580.897		23.283.039.303	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.963.924.897	(5.005.743.857)	16.908.722.671	(5.047.743.857)
Đầu tư ngắn hạn	56.725.275.283	-	53.048.301.370	-
	100.806.781.077	(5.005.743.857)	93.240.063.344	(5.047.743.857)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			9.811.445.337	10.766.147.181
Phải trả người bán, phải trả khác			9.459.557.289	6.279.843.277
Chi phí phải trả			1.499.304.991	1.389.085.046
			20.770.307.617	18.435.075.504

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XD QUẢNG NGÃI

Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.117.580.897			25.117.580.897
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.685.214.537	2.278.710.360		18.963.924.897
Đầu tư ngắn hạn	56.725.275.283			56.725.275.283
Cộng	98.528.070.717	2.278.710.360	-	100.806.781.077
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.283.039.303			23.283.039.303
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.630.012.311	2.278.710.360		16.908.722.671
Đầu tư ngắn hạn	53.048.301.370			53.048.301.370
Cộng	90.961.352.984	2.278.710.360	-	93.240.063.344

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	2.041.499.401	2.074.793.287	5.695.152.649	9.811.445.337
Phải trả người bán, phải trả khác	9.459.557.289	-		9.459.557.289
Chi phí phải trả	624.050.352	875.254.639		1.499.304.991
Cộng	12.125.107.042	2.950.047.926	5.695.152.649	20.770.307.617
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.997.462.401	2.693.855.287	6.074.829.493	10.766.147.181
Phải trả người bán, phải trả khác	6.279.843.277	-		6.279.843.277
Chi phí phải trả	459.126.967	929.958.079		1.389.085.046
Cộng	8.736.432.645	3.623.813.366	6.074.829.493	18.435.075.504

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch	Hoạt động xây lắp và Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND	
			Tổng	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	33.505.948.788	2.193.828.343	35.699.777.131	
Chi phí bộ phận	24.286.147.823	1.502.161.816	25.788.309.639	
Kết quả kinh doanh bộ phận	9.219.800.965	691.666.527	9.911.467.492	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			5.175.201.929	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.736.265.563	
Doanh thu hoạt động tài chính			2.396.772.986	
Chi phí tài chính			533.758.541	
Thu nhập khác			-	
Chi phí khác			6.148.227	
Thuế TNDN hiện hành			1.392.044.756	
Lợi nhuận sau thuế			5.201.087.025	

35. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Công ty con
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/6/2023)
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/6/2023)
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt		
Cổ tức	-	-
Trả tiền	-	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi		
Thi công công trình	794.483.583	713.253.593
Phải thu khác	-	-

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

	Nội dung	Kỳ này
Ông Hoàng Văn Dương	Thù lao HĐQT	54.600.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thù lao HĐQT	43.680.000
Ông Lê Thanh Nghị	Thù lao HĐQT	43.680.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	223.680.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương, thù lao HĐQT	253.680.000
Cộng		619.320.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán; Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét.

Ban điều hành Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Công ty chưa phân loại lại khoản dự phòng dài hạn. Chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2022

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số phân loại lại	Đơn vị tính: VND Chênh lệch
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.047.743.857)	(2.883.672.057)	(2.164.071.800)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.164.071.800)	2.164.071.800
Cộng		(5.047.743.857)	(5.047.743.857)	-

Người lập biểu



Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

Phụ lục số 01:

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số đầu năm	35.608.632.331	16.557.589.699	167.695.277.347	71.500.000	219.932.999.377
Tăng trong kỳ	-	281.400.000	-	-	281.400.000
- Mua trong kỳ		281.400.000			281.400.000
- Đầu tư hoàn thành					-
- Phân loại lại					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	35.608.632.331	16.838.989.699	167.695.277.347	71.500.000	220.214.399.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	22.163.394.736	11.761.718.721	94.929.058.332	71.500.000	128.925.671.789
Tăng trong kỳ	746.643.054	527.277.941	6.590.686.008	-	7.864.607.003
- Khấu hao trong kỳ	746.643.054	527.277.941	6.590.686.008	-	7.864.607.003
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	22.910.037.790	12.288.996.662	101.519.744.340	71.500.000	136.790.278.792
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	13.445.237.595	4.795.870.978	72.766.219.015	-	91.007.327.588
Cuối kỳ	12.698.594.541	4.549.993.037	66.175.533.007	-	83.424.120.585

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thể chấp: 7.817.586.023 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 60.143.701.801 VND



Phụ lục số 02:

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

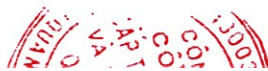
Đơn vị tính: VND

Công ty	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con	5.268.236.000		(1.368.083.368)	5.268.236.000		(1.137.485.050)
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	3.000.000.000	(*)		3.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	2.268.236.000	(*)	(1.368.083.368)	2.268.236.000	(*)	(1.137.485.050)
Cộng	5.268.236.000	-	(1.368.083.368)	5.268.236.000	-	(1.137.485.050)

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 30/06/2023 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	60%	60%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	568 Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Xây dựng công trình cấp thoát nước



Phụ lục số 03:

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	42.679.829	-	165.215.603	46.798.775	-	75.736.999
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.596.472.455	1.392.044.756	1.596.472.455	-	1.392.044.756
Thuế Thu nhập cá nhân	-	180.730.090	258.261.667	438.991.757	-	-
Thuế Tài nguyên	-	97.533.249	1.117.835.704	1.128.172.805	-	87.196.148
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.866.166	-	84.691.944	48.395.396	-	34.430.382
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí BVMT, phí khác,...)	-	515.665.468	2.466.319.376	2.016.973.798	-	965.011.046
Cộng	44.545.995	2.390.401.262	5.490.369.050	5.281.804.986	-	2.554.419.331

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục số 04:

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.041.499.401	2.041.499.401	998.738.844	954.701.844	1.997.462.401	1.997.462.401
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (2)	1.282.145.713	1.282.145.713	619.062.000	575.025.000	1.238.108.713	1.238.108.713
b. Dài hạn						
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	7.769.945.936	7.769.945.936	-	998.738.844	8.768.684.780	8.768.684.780
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (2)	5.695.152.649	5.695.152.649		379.676.844	6.074.829.493	6.074.829.493
	2.074.793.287	2.074.793.287		619.062.000	2.693.855.287	2.693.855.287
Cộng	9.811.445.337	9.811.445.337	998.738.844	1.953.440.688	10.766.147.181	10.766.147.181

Chi tiết khoản vay:

(1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày.đêm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2023: 6.454.506.337 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND.

(2) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2023 là: 1.937.597.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 572.481.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
- + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp TS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2023 là: 1.419.342.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 709.664.713 VND.

Phụ lục số 05:

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	10.172.008.860	224.682.110.993
- Lãi trong năm trước		-	-	6.856.951.786	6.856.951.786
- Phân phối lợi nhuận			1.133.929.526	(2.721.367.094)	(1.587.437.568)
- Cổ tức				(6.840.000.000)	(6.840.000.000)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	14.651.406	15.629.380.253	7.467.593.552	223.111.625.211
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	14.651.406	15.629.380.253	7.467.593.552	223.111.625.211
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ này				5.201.087.025	5.201.087.025
- Phân phối lợi nhuận			685.659.179	(1.778.353.824)	(1.092.694.645)
- Cổ tức (*)				(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	14.651.406	16.315.039.432	5.890.326.753	222.220.017.591

(*) Phân phối theo Nghị quyết HĐQT số 01/2023 ngày 26/06/2023 và tờ trình số 18/2023/TTr-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2023 về phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.